

# 汉语拼音

声母

shēngmǔ

initials

b

爸爸  
bàba

ㄅ



p

苹果

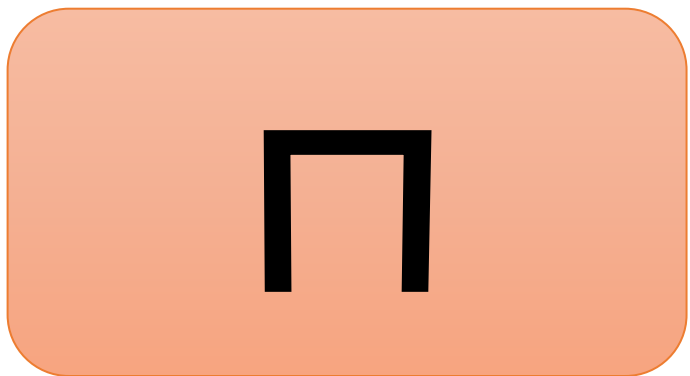
píngguǒ

又





妈妈  
māma



f

𠃉

饭

fàn



d

蛋糕

dàngāo

勿



七

去

糖果

tángguǒ





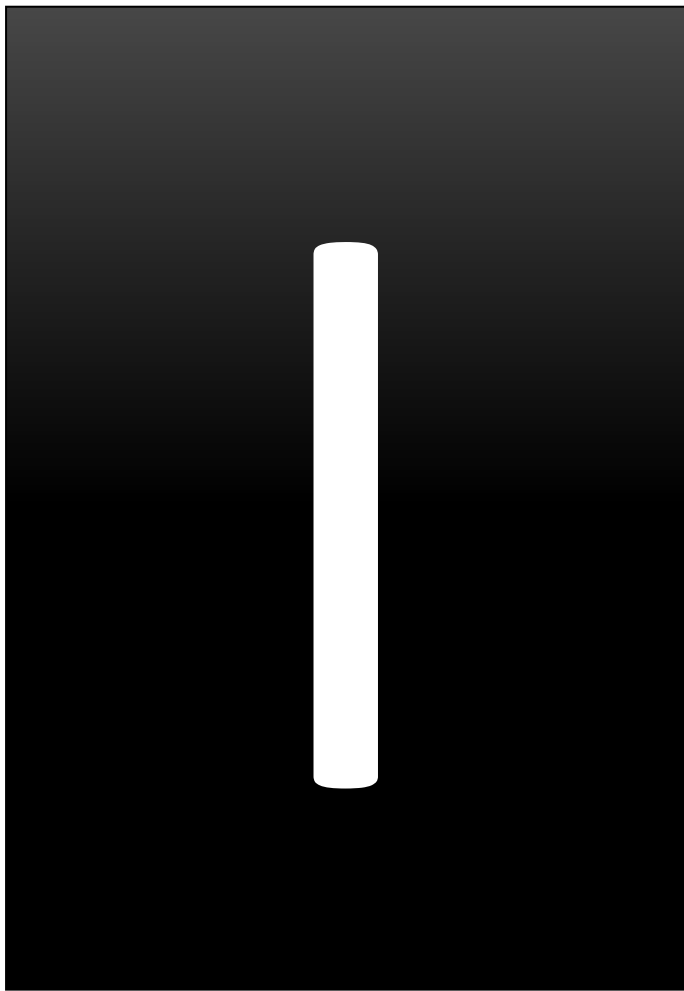
n

男生

nánshēng

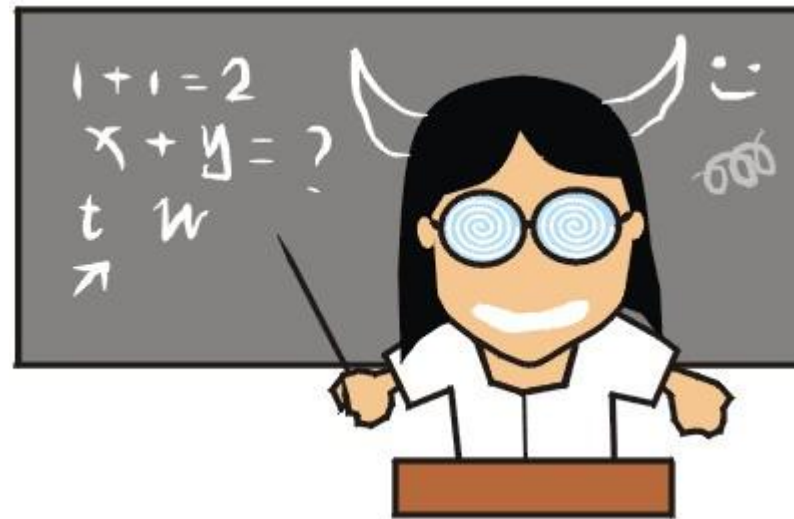


3



为

老师  
lǎoshī





国旗  
guóqí



k

筷子

kuàizi

𠵼



h

喝水

hēshuǐ

喝



j

4

橘子

júzi



q



天气

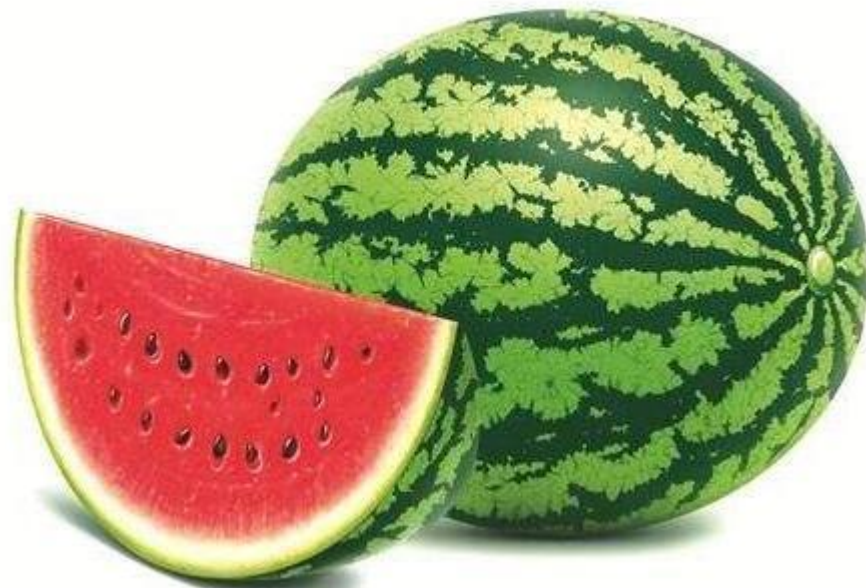
tiānqì



X

西瓜

xīguā



T



zh

珍珠

zhēnzhū



6 mm 7 mm 8 mm 9 mm 10 mm 11 mm



12 mm 13 mm 14 mm 15 mm 16 mm

生

ch

吃饭

chīfàn

𠬞



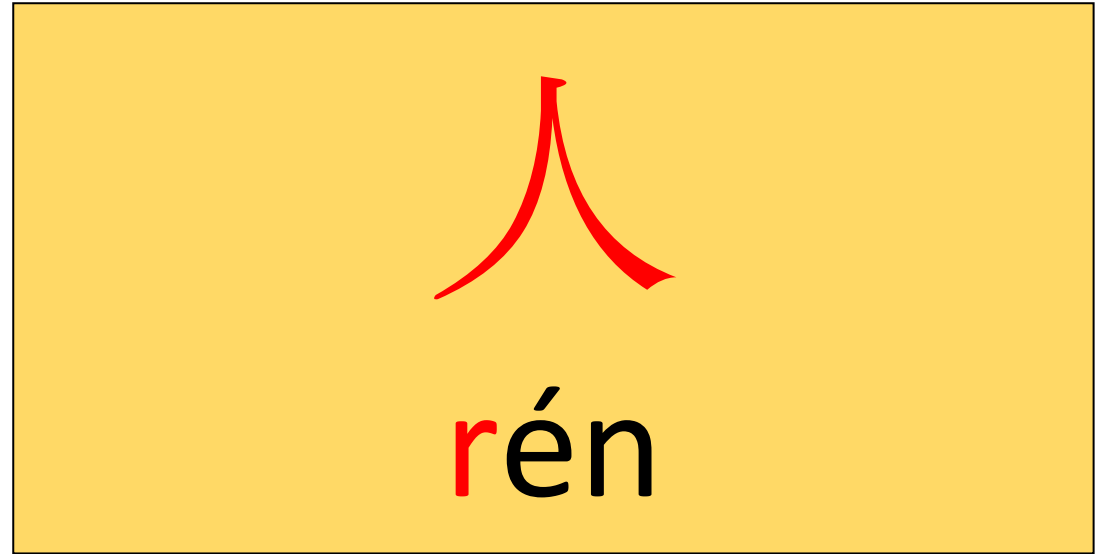
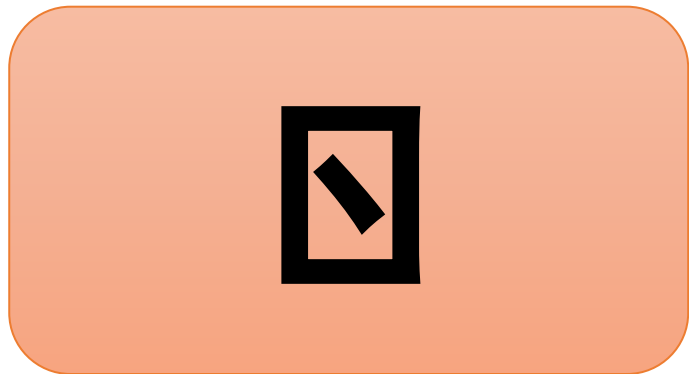
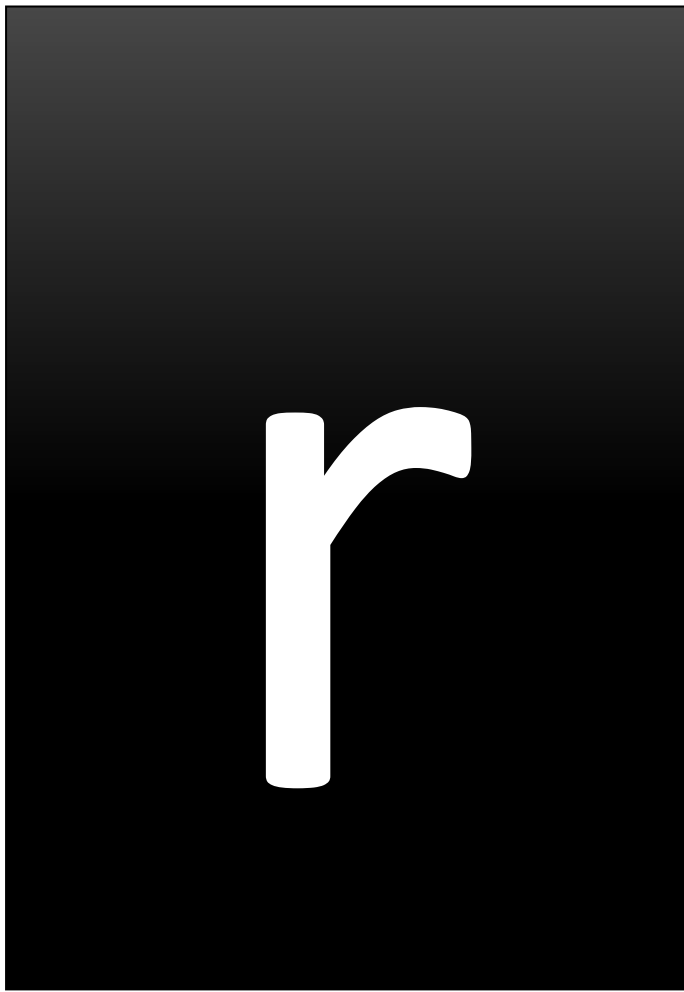
sh

蛇

shé

ㄕ





Z

早

早上

zǎoshàng



C

餐厅

cāntīng

ㄘ



S

公司

gōngsī

公

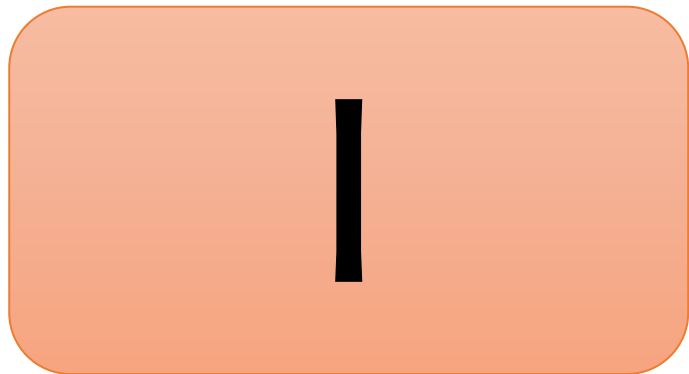
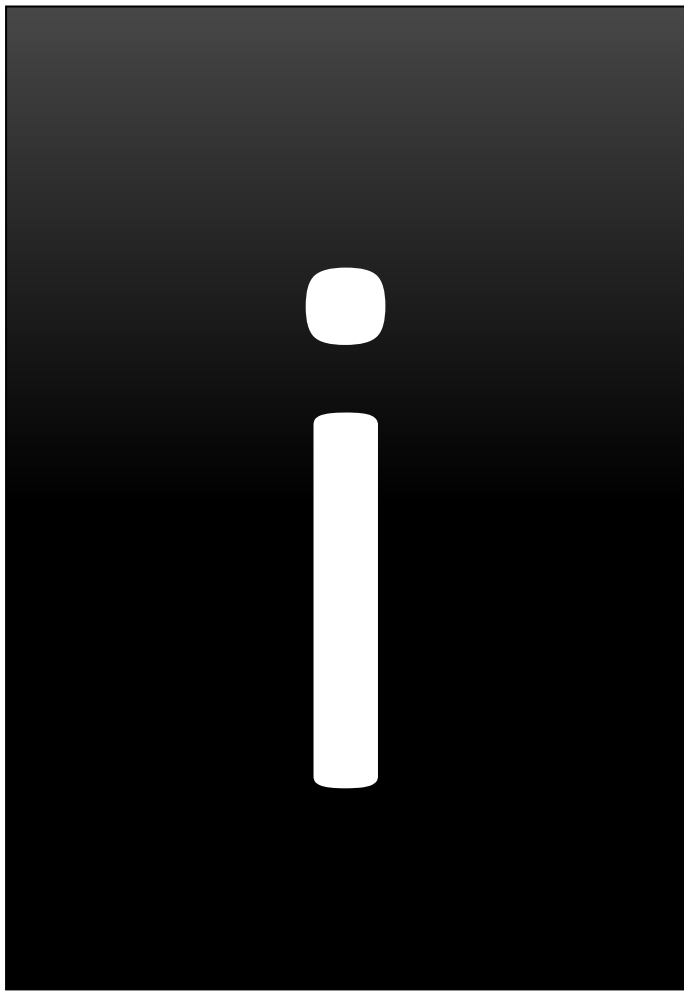


韵母

yùnmǔ

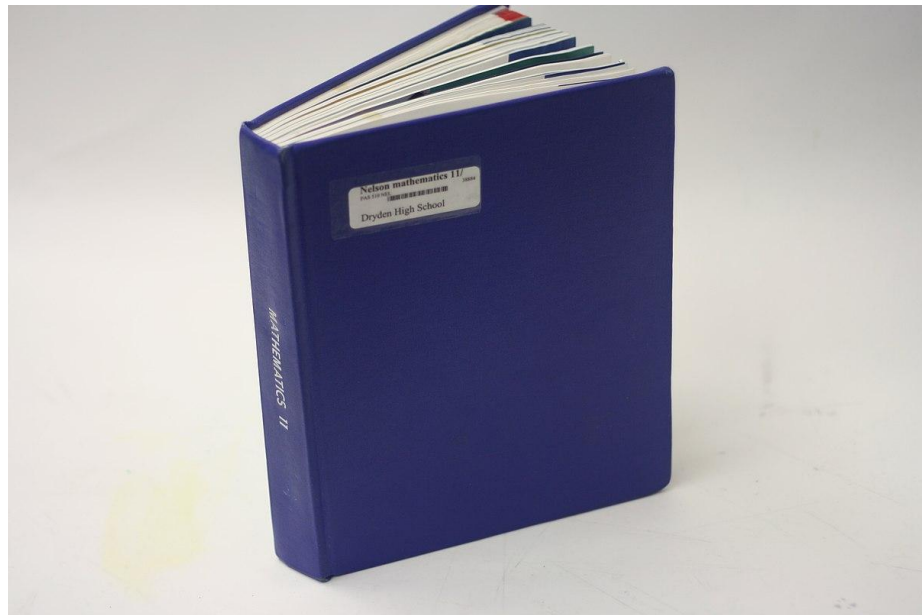
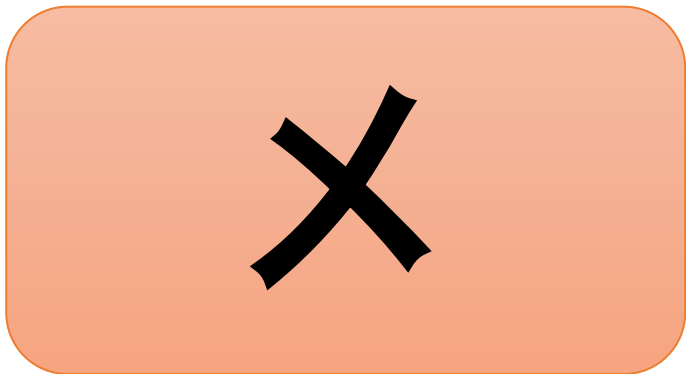
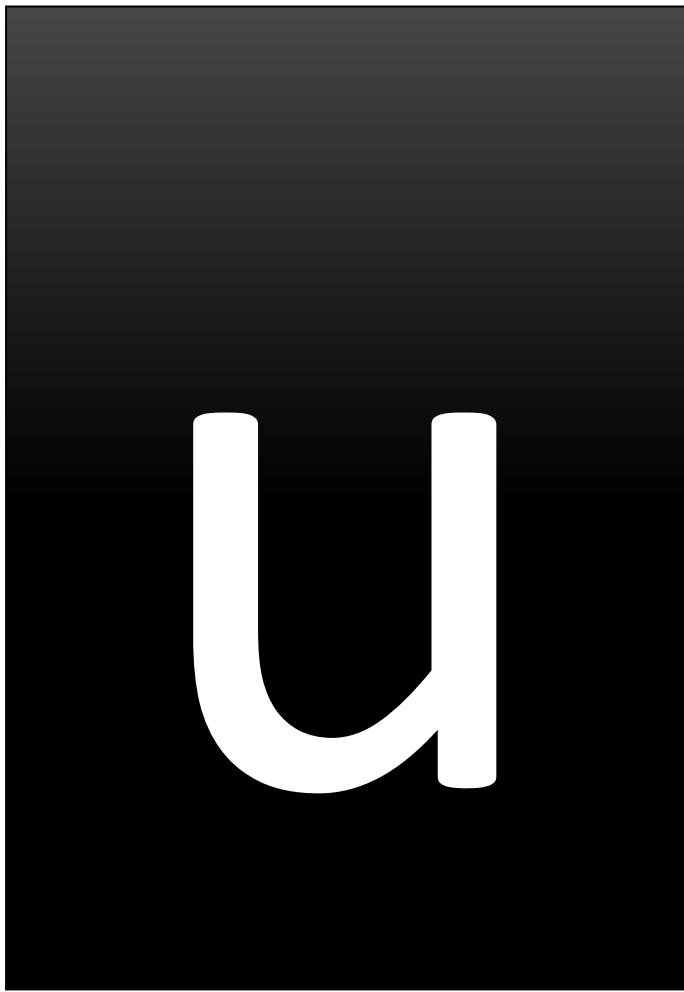
finals





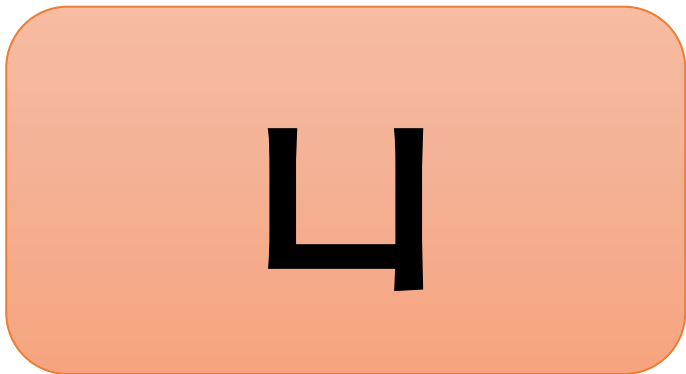
衣服  
yīfú







女人  
nǚrén



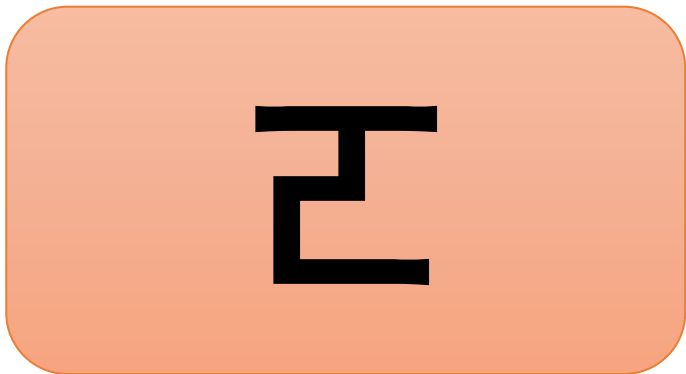
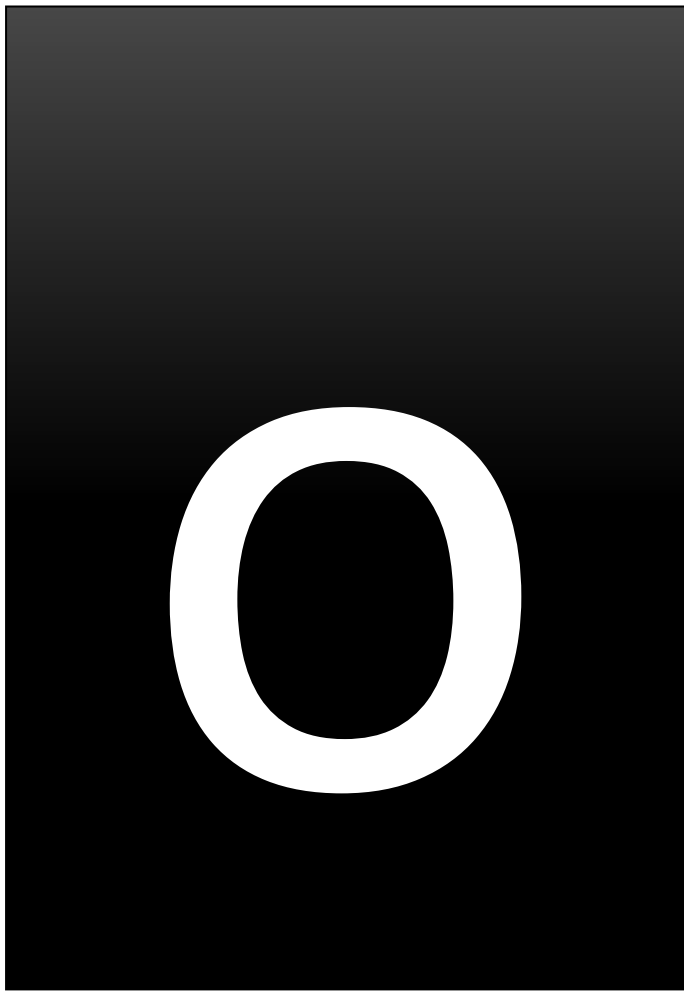
a

Y

牙齒

yáchǐ



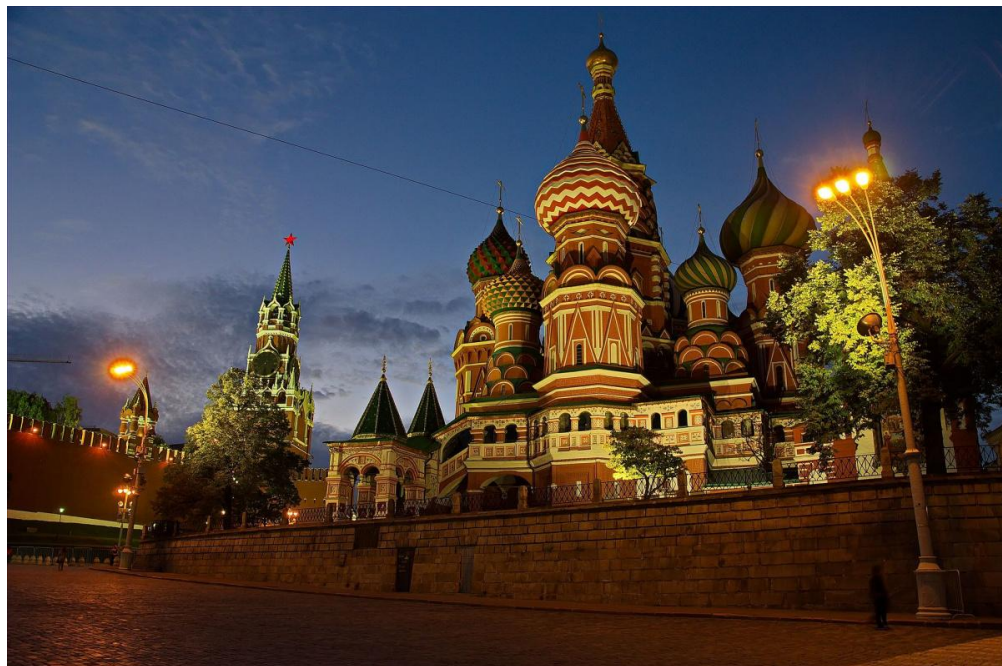


e

俄罗斯

Èluósī

ㄉ



è

世

叶子

yèzi



ai

愛  
Ài

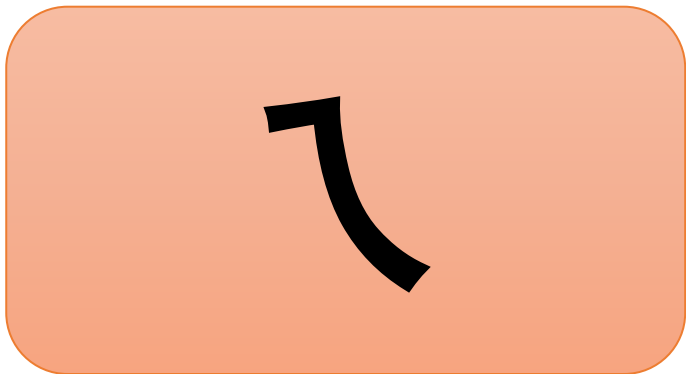
𠂇



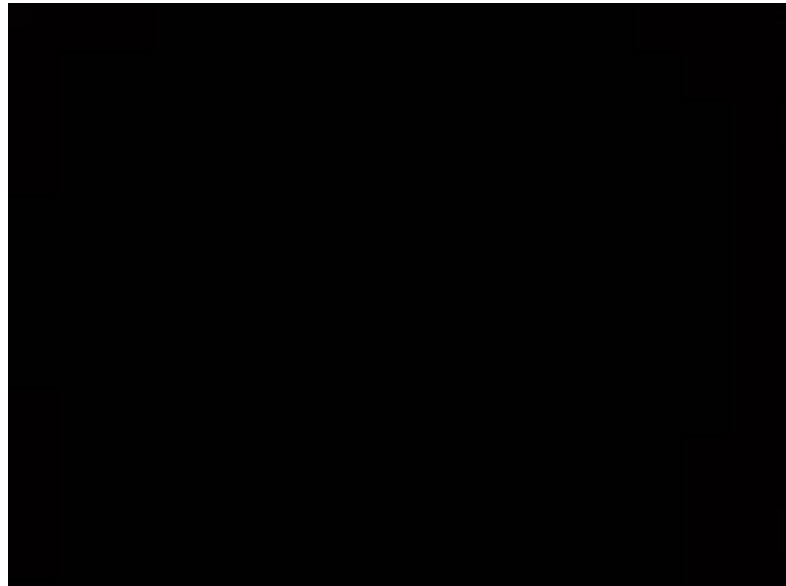
愛



ei



黑色  
hēisè



ao

么

刀子

dāozi



ou

欧洲  
Ōuzhōu

又



an

马

篮球

lánqiú



en

ㄣ

男人

nánrén

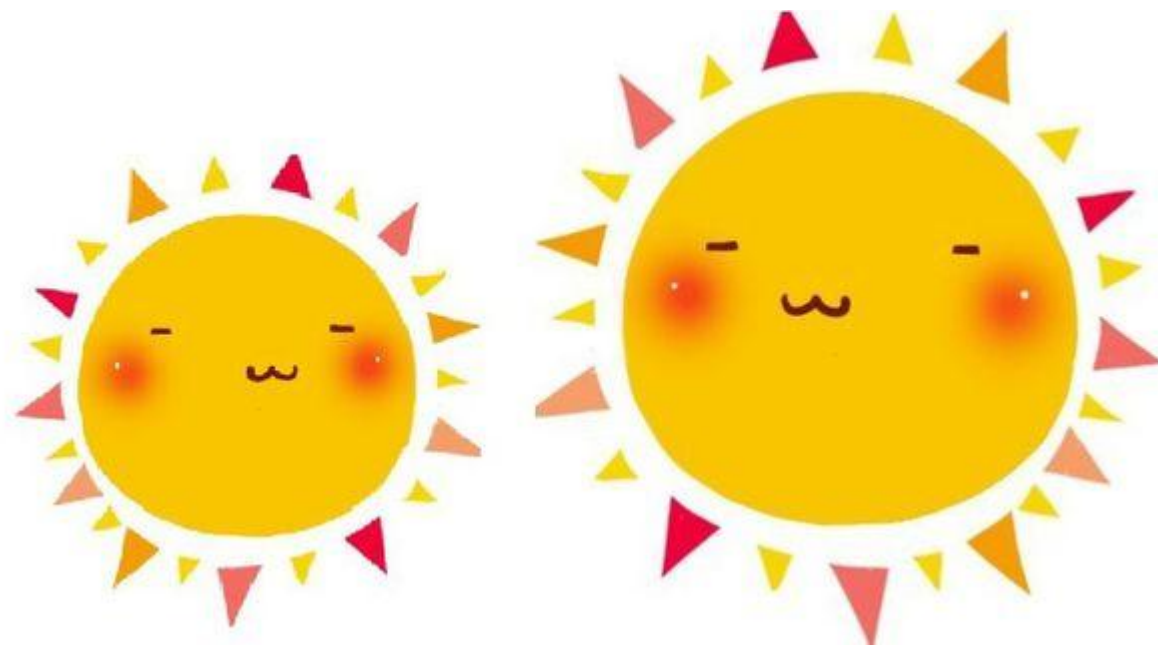


ang

九

太阳

tàiyáng



eng

4

风  
fēng



er

儿子

Érzi

儿

